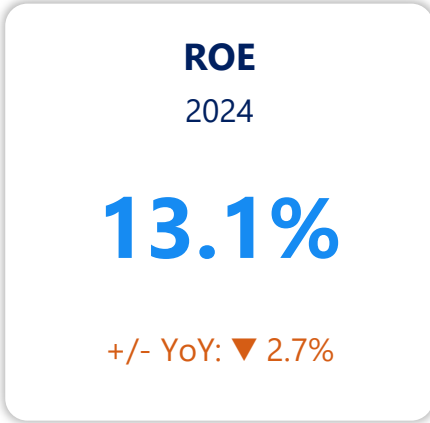
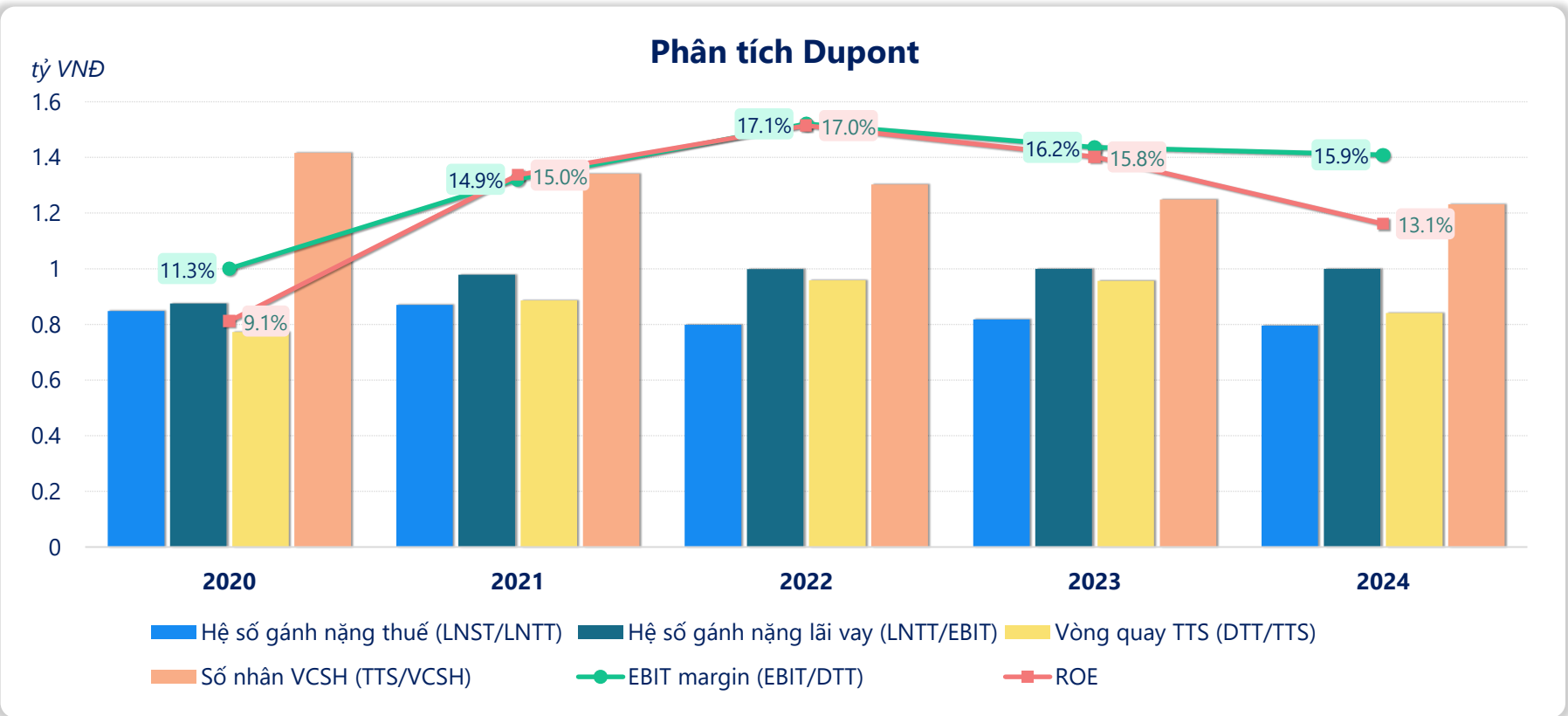
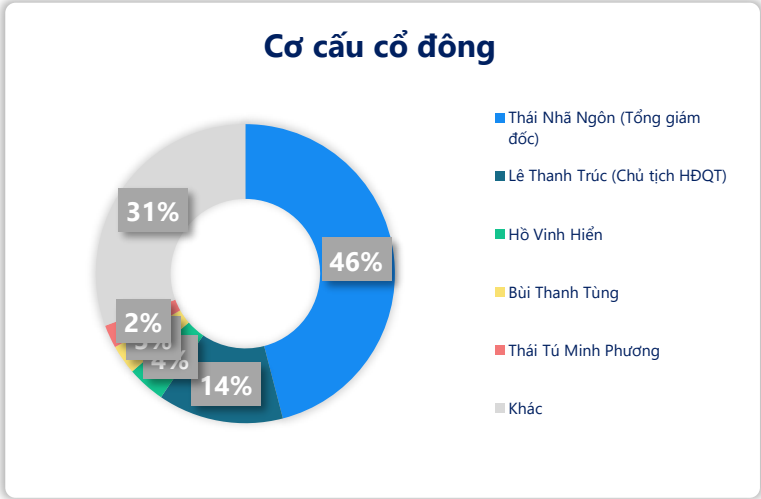


CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)

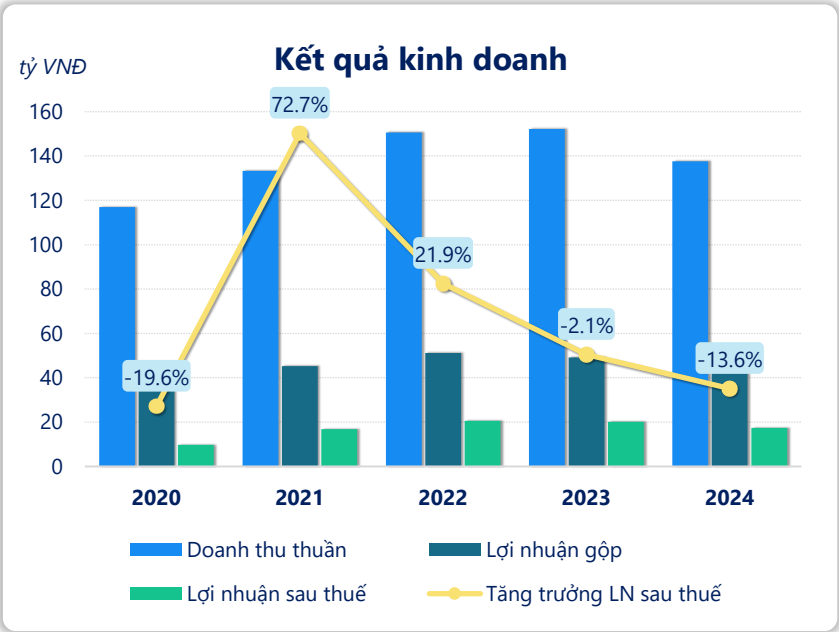
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,526 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		156
Số lượng CPLH (CP)		8,799,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,070
Sở hữu nước ngoài		6.6%
Beta		(0.46)
EPS		1,973
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
PPP		-0.6%	9.9%	5.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



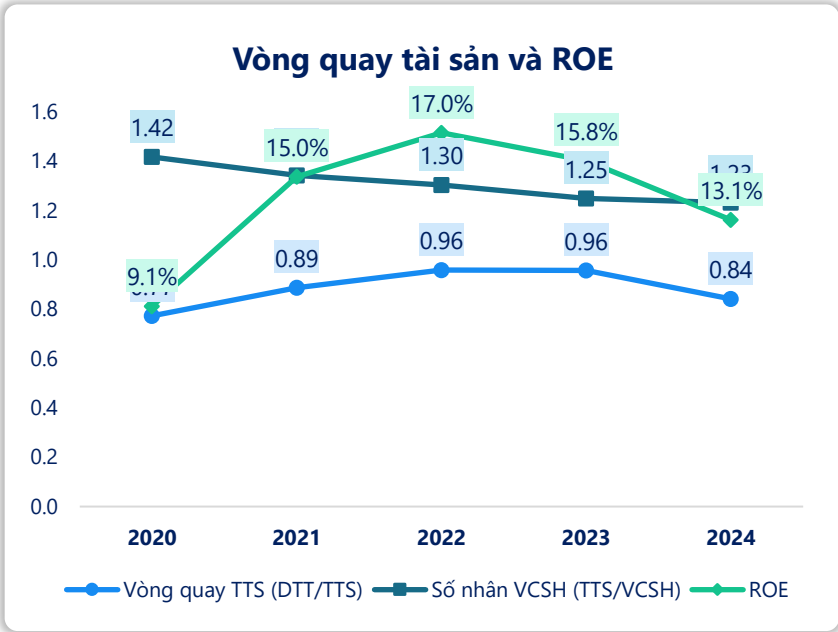
CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

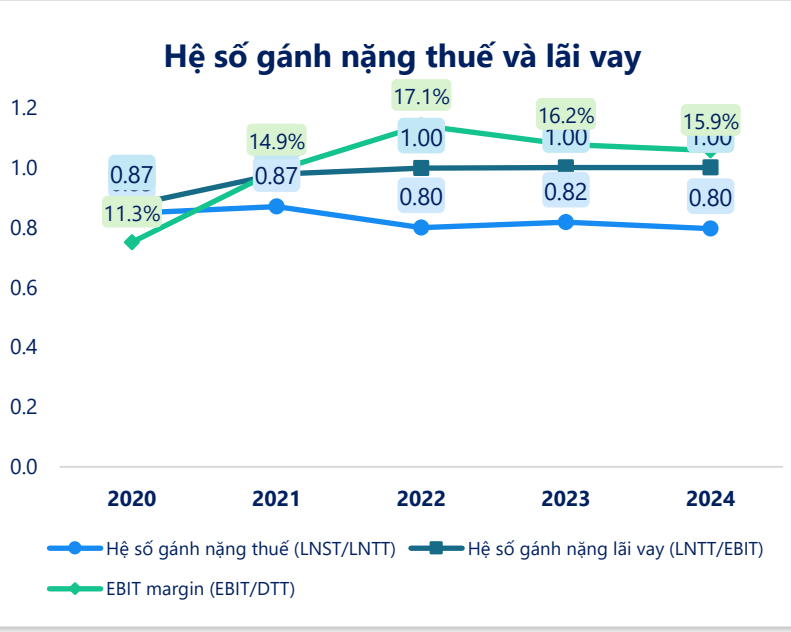
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **PPP** ghi nhận doanh thu thuần **137.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.61%** và **giảm 13.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



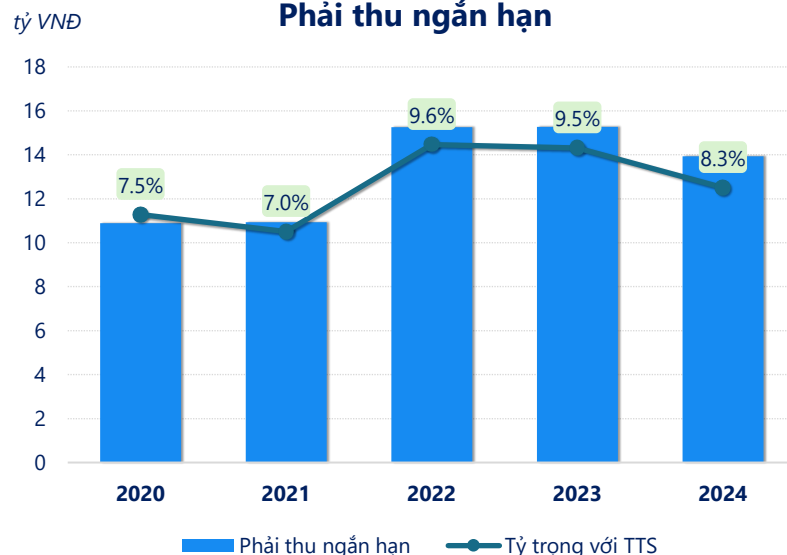
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.84**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)

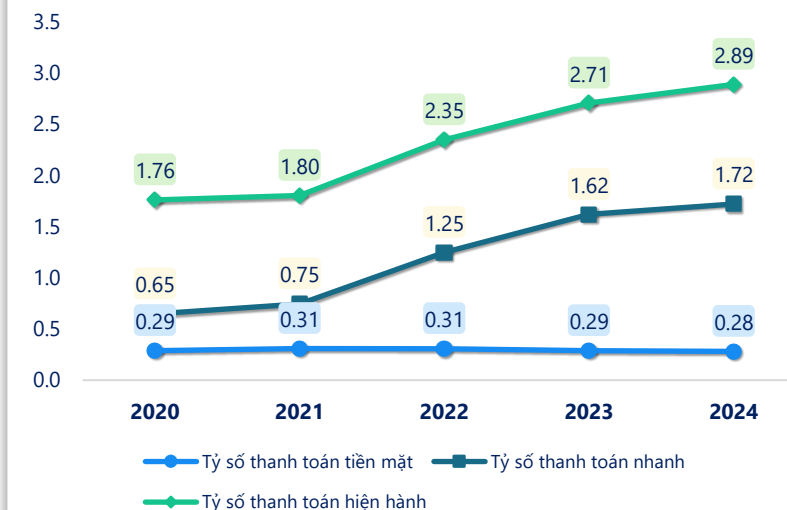
Phải thu ngắn hạn



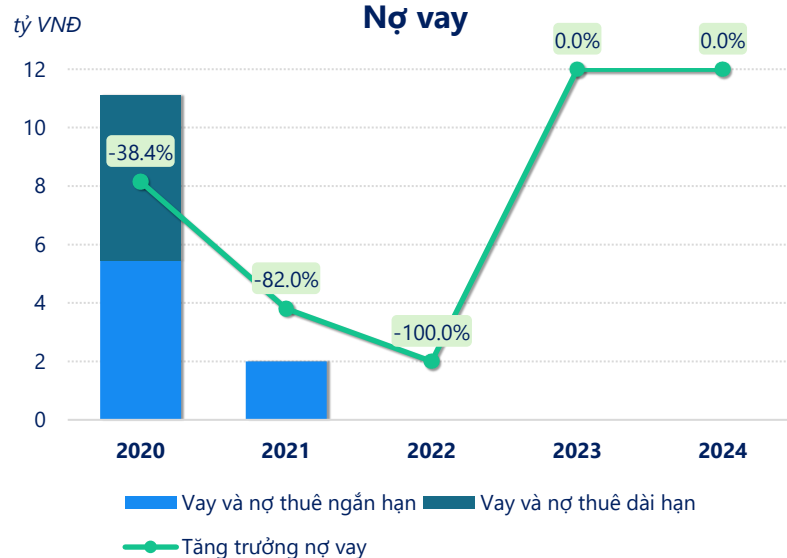
Hàng tồn kho



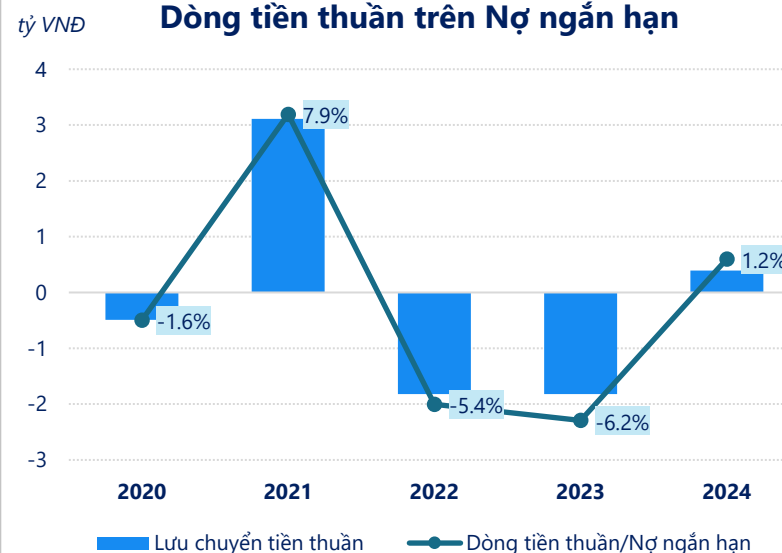
Chỉ số thanh khoản



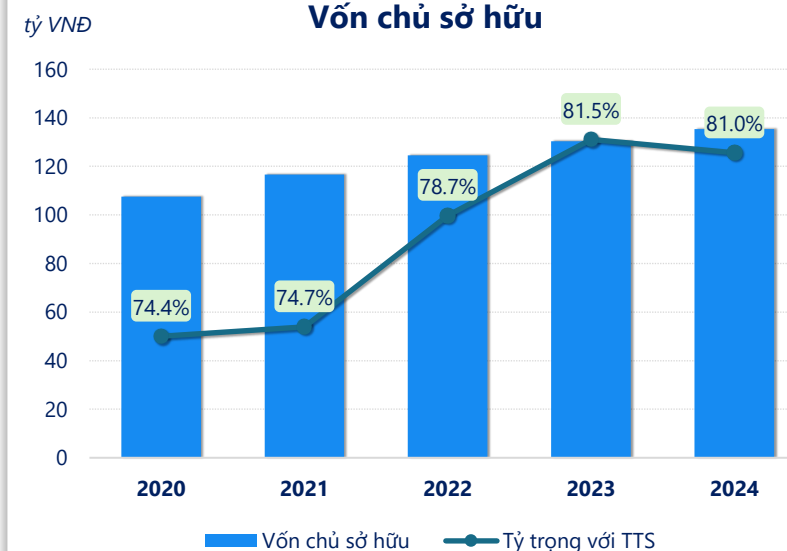
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	167	160	4.4%
Tài sản ngắn hạn	91.2	79.6	14.5%
Tiền và tương đương tiền	8.88	8.48	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.1	23.6	32.0%
Phải thu ngắn hạn	13.9	15.3	-8.7%
Hàng tồn kho	36.9	32.0	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.33	23.9%
Tài sản dài hạn	75.9	80.4	-5.6%
Phải thu dài hạn	0.06	0.02	238%
Tài sản cố định	74.3	78.0	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.51	2.35	-35.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.8	29.7	7.2%
Nợ ngắn hạn	31.6	29.4	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	11.7	15.5%
Nợ dài hạn	0.22	0.23	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	130	3.8%
Vốn chủ sở hữu	135	130	3.8%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	133	151	152	138
Giá vốn hàng bán	80.7	88.1	99.4	103	91.1
Lợi nhuận gộp	36.3	45.2	51.2	49.2	46.4
Doanh thu HĐTC	0.19	0.11	0.56	1.33	1.39
Chi phí TC	1.67	0.44	0.05	0.01	0.03
Chi phí lãi vay	1.65	0.43	0.05	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	14.5	13.6	13.4	13.4
Chi phí QLDN	9.85	11.1	12.6	12.7	12.8
LN thuần từ HĐKD	11.4	19.3	25.6	24.4	21.6
Lợi nhuận khác	0.12	0.08	0.10	0.16	0.20
LN trước thuế	11.5	19.4	25.7	24.6	21.8
Lợi nhuận sau thuế	9.76	16.9	20.5	20.1	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.76	16.9	20.5	20.1	17.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.41	25.3	20.9	22.1	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.66	-7.09	-10.4	-11.4	-6.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	-15.1	-12.3	-12.5	-10.4
Tiền đầu kỳ	9.50	9.01	12.1	10.3	8.48
Lưu chuyển tiền thuần	-0.49	3.11	-1.82	-1.82	0.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.01	12.1	10.3	8.48	8.88